

Số: /2022/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày

tháng

năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, như sau:

1. Bổ sung thứ tự 46, 47 và sửa đổi, bổ sung số thứ tự thứ 3, 11, 15, 29, 32, 33, 35, 39, 44, 45 tại Bảng 1 khoản 1 Điều 4, như sau:

Bảng 1: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây ăn trái:

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường			Khoảng cách
			(Đơn vị tính: 1.000 đồng)			
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C	
3	Bưởi					
	Bưởi Da xanh	cây	1.200	840	240	3m x 3m
	Bưởi Năm Roi	cây	1.000	700	200	3m x 3m
	Bưởi khác	cây	600	420	120	3m x 3m
11	Chôm chôm					
	Chôm chôm Thái, Chôm chôm đường	cây	1.200	840	240	4m x 4m
	Chôm chôm khác	cây	800	560	160	4m x 4m
15	Dâu					
	Dâu Hạ châu, Dâu da soan, Dâu bòn bon, Dâu xanh	cây	1.000	700	200	4m x 4m
	Dâu khác	cây	800	560	160	4m x 4m
29	Mãng cầu					
	Mãng cầu Xiêm	cây	600	420	120	2,5m x 2,5m
	Mãng cầu ta	cây	300	210	60	2m x 2m
32	Mít					
	Mít ruột đỏ	cây	1.000	700	200	4 m x 4m
	Mít không hạt	cây	1.000	700	200	4 m x 4m
	Mít Thái	cây	700	490	140	2,5m x 2,5m
	Mít nghệ	cây	600	420	120	3 m x 3 m
	Mít khác	cây	450	315	90	4m x 4m
33	Nhãn					
	Nhãn Edor (Idor), Nhãn xuông cơm vàng, Nhãn Mỹ	cây	1.200	840	240	3,5m x 3,5m
	Nhãn tiêu da bò	cây	1.000	700	200	3,5m x 3,5m
	Nhãn khác	cây	800	560	160	3,5m x 3,5m

35	Ồi các loại	cây	400	280	80	1m x 1,5 m
39	Sầu riêng					
	Sầu riêng các loại đặc sản	cây	2.000	1.400	400	6m x 6m
	Sầu riêng khổ qua	cây	1.200	840	240	6m x 6m
44	Vú sữa					
	Vú sữa hoàng kim	cây	1.600	1.120	320	3m x 3m
	Vú sữa khác	cây	1.200	840	240	4m x 4m
45	Xoài					
	Xoài cát Hòa Lộc	cây	1.500	1.050	300	4m x 4m
	Xoài cát Chu Xoài Thái Lan Xoài Thanh ca Xoài Đài Loan	cây	1.200	840	240	4m x 4m
	Xoài khác	cây	800	560	160	4m x 4m
46	Na thái, Na hoàng hậu, Na Đài loan, Na sầu riêng	cây	731	512	146	2m x 2m
47	Lý	cây	450	315	90	3m x 3m

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Cây lấy gỗ:

a) Cây lấy gỗ được phân loại A, B, C, D, E để bồi thường, hỗ trợ căn cứ đường kính tại vị trí 1,3 mét trên thân cây tính từ mặt đất (sau đây viết tắt là $D_{1,3m}$), chỉ bồi thường hỗ trợ đối với cây còn nguyên giá trị khai thác đặc trưng.

b) Cây lấy gỗ các loại được bồi thường, hỗ trợ theo số lượng cây trồng thực tế, không tính mật độ.

c) Phân loại cây lấy gỗ cụ thể như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 50 cm trở lên.
- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 30 cm đến < 50 cm.
- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 20 cm đến < 30 cm.
- Loại D: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm đến < 20 cm.
- Loại E: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 05 cm đến 10 cm.

d) Đối với cây tràm rừng (tràm nước): được phân loại như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 07 cm trở lên.

- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 04 cm đến < 07 cm.
- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 02 cm đến < 04 cm.
- Loại D: Cây có đường kính $D_{1,3m} < 02$ cm.
- Loại E: Cây cao từ 1-1,3m, thời gian trồng hơn 6 tháng, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.

đ) Đối với cây Tràm Úc được phân loại như sau:

- Loại A: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 10 cm trở lên.
- Loại B: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 07 cm đến < 10 cm.
- Loại C: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 03 cm đến < 07 cm.
- Loại D: Cây có đường kính $D_{1,3m}$ từ 01 cm đến < 03 cm.
- Loại E: Cây cao từ 1-1,3 m, thời gian trồng hơn 6 tháng, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.

e) Đối với nhóm cây Tre được phân loại bồi thường, hỗ trợ căn cứ theo chiều cao cây, cụ thể như sau:

- Loại A: Cây có chiều cao từ 07 m trở lên.
- Loại B: Cây có chiều cao từ 05 m đến < 07 m.
- Loại C: Cây có chiều cao 03 m đến < 05 m.
- Loại D: Cây có chiều cao 01 m đến < 03 m
- Loại E: Cây có chiều cao < 01 m

g) Đối với nhóm các cây: Trúc, nứa, lồ ô, lục bình, tầm vong được phân loại bồi thường, hỗ trợ căn cứ theo chiều cao cây, cụ thể như sau:

- Loại A: Cây có chiều cao từ 05 m trở lên
- Loại B: Cây có chiều cao từ 04 m đến < 05 m.
- Loại C: Cây có chiều cao từ 03 m đến < 04 m.
- Loại D: Cây có chiều cao từ 01 m đến < 03 m.
- Loại E: Cây có chiều cao < 01 m.

Bảng 2: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây lấy gỗ

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (Đơn vị tính: 1.000 đồng)				
			Phân loại				
			A	B	C	D	E
1	Sưa, Sao, Dầu, Thao lao, Gõ, Tùng bách, Bằng lăng, Cẩm xe, Sa la.	cây	600	420	120	60	30
2	Sộp, Sắn, Gáo, Xương cá, Mướp xác, Xăng máu, Mù u, Tràm bông vàng, Keo Tai tượng, Keo	cây	400	280	80	40	20

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường (Đơn vị tính: 1.000 đồng)				
	lai, Xà cừ, Gié ngựa, Điệp, Phượng, Vẹt, Vạc, Đước, Bã đậu, Còng, Bàng, Trâm, Trâm bầu, Hoàng hậu, Sa kê, Chùm ngây, Me keo						
3	Bạch đàn	cây	300	210	60	30	15
4	Gòn, Vông nem, Bần, Gừa, Lừ ư, Bí bái, So đũa, Nhàu, Đinh lăng, Lúa	cây	150	105	30	15	7,5
5	Đủng đỉnh, Trứng cá, Bình bát, Cách, Bời lời, Tra, Sung gỗ, Muối	cây	50	35	10	5	2,5
6	Tràm rừng (tràm nước), Tràm Úc	cây	35	24,5	7	3,5	1,75
7	Tre mạnh tông, tre tàu	cây	30	21	6	3	1,5
8	Tre khác	cây	25	17,5	5	2,5	1,25
9	Trúc, nứa, lồ ô, lục bình	cây	5	3,5	1	0,5	0,25
10	Tầm vông	cây	20	14	4	2	1

3. Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 5, Bảng 5 khoản 4 Điều 4 như sau: “5. Tùng, Bách tán, Bồ đề”.

4. Bổ sung điểm d vào số thứ tự thứ 13 Bảng 5 khoản 4 Điều 4, như sau:

“d. Trường hợp từ điểm b đến điểm c khoản này trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển bằng 50.000 đồng/chậu.”

5. Sửa đổi, bổ sung Bảng 7 khoản 6 Điều 4, như sau:

Bảng 7: Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng vượt chuẩn loại A

TT	Loại cây trồng	Tiêu chí vượt chuẩn	Đơn giá bồi thường (ĐVT: 1.000 đồng)
1	Cây Bưởi	Đường kính $D_{1,3m} > 20$ cm; hoặc đường kính tán cây $\geq 5m$	2.000
2	Măng cụt	Đường kính $D_{1,3m} > 30$; hoặc đường kính tán cây $\geq 10m$	2.000

TT	Loại cây trồng	Tiêu chí vượt chuẩn	Đơn giá bồi thường (ĐVT: 1.000 đồng)
3	Sầu riêng	Đường kính $D_{1,3m} > 30$ cm; hoặc đường kính tán cây ≥ 10 m	2.500
4	Vú sữa	Đường kính $D_{1,3m} > 25$ cm; hoặc đường kính tán cây ≥ 8 m	1.800
5	Xoài	Đường kính $D_{1,3m} > 30$ cm; hoặc đường kính tán cây ≥ 8 m	2.000
6	Cà na	Đường kính $D_{1,3m} > 20$ cm	900
7	Chôm chôm	Đường kính $D_{1,3m} > 30$ cm; hoặc đường kính tán cây ≥ 8 m	2.000
8	Cóc	Đường kính $D_{1,3m} > 50$ cm; hoặc đường kính tán cây ≥ 8 m	1.000
9	Dâu, Mận, Mít, Sa bô	Đường kính $D_{1,3m} > 30$ cm; hoặc đường kính tán cây ≥ 6 m	1.200
10	Me	Đường kính $D_{1,3m} > 30$ cm; hoặc đường kính tán cây ≥ 6 m	1.000
11	Nhãn	Đường kính $D_{1,3m} > 25$ cm; hoặc đường kính tán cây ≥ 5 m	2.000
12	Sưa, Sao, Dầu, Thao lao, Gõ, Tùng bách, Bằng lăng	Đường kính $D_{1,3m} > 60$ cm	800
13	Sộp, Sắn, Gáo, Mù u, Xương cá, Xăng máu, Tràm bông vàng, Keo tai tượng, Keo lai, Xà cừ, Gié ngựa, Điệp, Phượng, Bã đậu, Còng, Trâm, Trâm bầu, Hoàng hậu, Sa kê, Chùm ngây	Đường kính $D_{1,3m} > 60$ cm	600
14	Bạch đàn	Đường kính $D_{1,3m} > 60$ cm	400

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 4, như sau:

“a) Đối với loại cây trồng nhỏ chưa đạt cây phân loại thấp nhất tại đơn giá quy định thì được bồi thường, hỗ trợ bằng 120% giá trị cây giống (*giá cây giống lấy trên cơ sở giá bán cây giống trung bình của các cơ sở bán giống hoạt động có giấy phép kinh doanh của địa phương*) tại thời điểm thu hồi đất và không cao hơn giá trị bồi thường cây trồng đó thuộc phân loại thấp nhất tại đơn giá quy định. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, xác định giá cụ thể cho từng loại cây giống, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền (cấp tỉnh hoặc cấp huyện) theo quy định xem xét, quyết định.”

7. Thay thế cụm từ “*cây loại C*” bằng cụm từ “*cây phân loại thấp nhất để hỗ trợ, bồi thường*” tại điểm b, c khoản 7 Điều 4.

8. Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 7 Điều 4, như sau:

“d1) Trường hợp vườn cây được chia ra làm nhiều khu và các khu trồng các loại cây trồng chính khác nhau, nếu chủ hộ có yêu cầu thì phải chọn loại cây trồng chính của từng khu để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ cho khu đó;

Trường hợp trong vườn có nhiều loại cây trồng xen nhau và có giá trị khai thác kinh tế của cây hoặc các loại cây trồng kết hợp theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp thì căn cứ vào từng loại cây để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ trên cùng diện tích đất bị thu hồi”.

9. Sửa đổi, bổ sung Bảng 8 khoản 7 Điều 4, như sau: Tại cột Khoảng cách (m), hàng thứ 3 thông số “< 1,5 x 1,5” thành “≤ 1,5 x 1,5”; và tại cột Mật độ (cây/ha), hàng thứ 6, thông số “634 - 494” thành “714 - 494”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 7 Điều 4, như sau:

“đ) Bồi thường theo số lượng thực tế đối với vườn cây có trên 90% số lượng cây trồng thuộc phân loại A (không phải là cây loại A mới trồng để đổi phôi), được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 5 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN, TP.HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy và các Ban đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Cảnh Tuyên

